

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu
trên địa bàn tỉnh đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tại tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 23/SNN-KHTC ngày 06 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020:

- Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các xã tổ chức thực hiện; xem xét và quyết định công nhận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Thành viên Ban Chỉ đạo CTMTQG tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVX, NC, KT, Đúc.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tuấn Phong

**BỘ TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 192 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Giao thông	1.1. Đường trục thôn	
		1.1.1. Tỷ lệ đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; cứng hóa mặt đường kết cấu tối thiểu: láng nhựa, bê tông xi măng, sỏi đỏ, sỏi đồi và sỏi cuội.	≥ 85%
		1.1.2. Tỷ lệ đường đã có lề hai bên	≥ 85%
		1.1.3. Không có đường lầy lội và đảm bảo không ứ đọng nước vào mùa mưa.	Đạt
		1.1.4. Có rãnh thoát nước hai bên đường.	≥ 60%
		1.1.5. Có bố trí đầy đủ biển báo hiệu đường bộ theo đúng quy chuẩn hiện hành	Đạt
		1.2. Đường ngõ, xóm	
		1.2.1. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội và đảm bảo không ứ đọng nước vào mùa mưa; cứng hóa mặt đường kết cấu tối thiểu bê tông xi măng thực hiện theo Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 466/QĐ-UBND ngày 19/2/2016.	100% (85% cứng hóa)
		1.2.2. Tỷ lệ đường có lề hai bên	≥ 85%
2	Điện nông thôn	2.1. Hệ thống điện đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện.	Đạt
		2.2. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện.	100%
		2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm có hệ thống điện chiếu sáng.	≥ 80%

3	Nhà văn hóa và Khu thể thao thôn	3.1. Nhà văn hóa - khu thể thao thôn, bản đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt
		3.2. Có hàng rào (khuyến khích làm hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh).	Đạt
		3.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa có trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp.	Đạt
		3.4. Có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn	Đạt
4	Nhà ở, vườn hộ gia đình và hàng rào, cổng ngõ	4.1. Nhà ở và công trình phụ trợ	
		4.1.1. Tỷ lệ nhà ở dân cư đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng (đảm bảo 3 cứng: nền cứng, khung cứng, mái cứng; diện tích tối thiểu khu vực đồng bằng đạt 14m ² /người, miền núi đạt 10m ² /người; hộ đơn thân diện tích tối thiểu căn nhà $\geq 18\text{m}^2$; niên hạn sử dụng tối thiểu 20 năm).	$\geq 98\%$
		4.1.2. Nhà ở có kiến trúc phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương, gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ.	Đạt
		4.1.3. Tỷ lệ hộ có chuồng trại chăn nuôi đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, chống gây ô nhiễm, đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 80\%$
		4.2. Vườn hộ gia đình	
		4.2.1. Tỷ lệ hộ đã thực hiện chỉnh trang vườn nhà phù hợp.	$\geq 80\%$
		4.2.2. Đất vườn được canh tác các loại cây trồng thích hợp, hiệu quả, có thu nhập; có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất; bố trí cảnh quan đẹp, hài hòa; không còn các loại cây tạp.	Đạt
		4.2.3. Vệ sinh môi trường đảm bảo; sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định.	Đạt
		4.3. Hàng rào, cổng ngõ	
		4.3.1. Tỷ lệ hộ có hàng rào (hàng rào bằng cây xanh hoặc được xây dựng	$\geq 70\%$

		bằng các loại vật liệu khác được trồng phủ cây xanh)	
		4.3.2. Cổng ngõ được tạo dựng, chỉnh trang hài hòa với cảnh quan của làng quê	$\geq 70\%$
5	Giáo dục, Y tế, Văn hóa	5.1. Giáo dục	
		5.1.1. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 THCS.	100%
		5.1.2. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp	$\geq 95\%$
		5.2. Y tế	
		5.2.1. Tỷ lệ dân số thường trú trên địa bàn thôn được khám chữa bệnh, quản lý theo dõi sức khỏe	$\geq 90\%$
		5.2.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 95\%$
		5.3. Văn hóa	
		5.3.1. Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn thôn tham gia;	Đạt
		5.3.2. Có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn năm 2020: 62 triệu đồng	Đạt
7	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đạt chuẩn	$\leq 2,5\%$
8	Cảnh quan-Môi trường	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo Tiêu chuẩn của Bộ Y tế.	$\geq 98\%$ ($\geq 60\%$ nước sạch)
		8.2. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	$\geq 90\%$
		8.3. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	$\geq 50\%$

		8.4. Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt
		8.5. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 90\%$
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững.	100%
		8.7. Tỷ lệ cây bóng mát, hoặc cây có hoa ở hai bên đường trục thôn.	$\geq 60\%$
9	Hệ thống chính trị và An ninh, trật tự xã hội	9.1. Hệ thống chính trị	
		9.1.1. Chi bộ thôn được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt
		9.1.2. Các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội ở thôn hoạt động có hiệu quả, xếp loại tiên tiến trở lên.	Đạt
		9.2. An ninh, trật tự xã hội	
		Trong 03 năm liên tục trước năm xét: Không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân thường trú ở thôn phạm tội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm; được UBND xã quyết định công nhận 03 năm liên khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”:	Đạt